

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.632,39	206,55	1.524,34	1.736,37	378,89	378,29	538,43	2.071,69	1.564,62	1.571,04	1.194,62	1.068,07	749,20	813,20	864,38	1.602,76	1.463,57	962,64	1.192,61	757,24	993,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.766,03	24,07	813,00	988,57	174,12	179,00	297,99	512,93	1.044,47	1.029,23	793,92	664,92	236,20	365,64	314,32	436,37	694,00	592,69	649,08	464,52	490,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.993,89	21,01	375,54	603,61	120,35	110,22	215,19	263,95	705,58	682,56	611,44	583,58	94,66	148,89	195,14	129,37	165,69	260,18	184,00	290,37	232,56
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>5.993,89</i>	<i>21,01</i>	<i>375,54</i>	<i>603,61</i>	<i>120,35</i>	<i>110,22</i>	<i>215,19</i>	<i>263,95</i>	<i>705,58</i>	<i>682,56</i>	<i>611,44</i>	<i>583,58</i>	<i>94,66</i>	<i>148,89</i>	<i>195,14</i>	<i>129,37</i>	<i>165,69</i>	<i>260,18</i>	<i>184,00</i>	<i>290,37</i>	<i>232,56</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.778,41	2,75	244,72	301,99	38,79	36,84	61,96	215,32	293,18	261,34	145,72	77,88	119,55	197,48	91,27	154,19	508,73	293,40	419,74	109,95	203,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	659,39	0,31	45,19	42,06	14,98	25,62	12,25	7,94	36,53	38,56	36,76	3,46	21,99	17,87	26,45	119,91	17,09	39,11	35,14	64,09	54,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	105,81		76,60							29,21											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	<i>Đất rừng sản xuất</i>	<i>RSX</i>	<i>30,13</i>		<i>30,13</i>																		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,47		40,82	40,91		2,39	8,59	25,72	9,18	14,56				1,40	1,46	32,90	2,49		10,20	0,11	0,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,93					3,93				3,00											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.031,21	181,32	659,68	731,15	203,24	198,22	235,44	1.512,04	502,59	455,96	394,09	399,14	493,84	416,73	459,76	1.155,34	525,18	322,53	472,11	279,03	433,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.766,65		277,77	390,37					252,61	197,89	174,05						172,31	117,37	184,28		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.713,71	79,07			107,05	99,19	130,50	779,22				232,61	132,78	201,87	175,28	443,90				145,41	186,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,43	6,28	0,56	0,48	0,56	0,41	2,98	0,26	0,59	0,44	0,93	0,65	1,16	0,31	0,47	0,39	0,63	0,36	0,24	0,29	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	94,18	2,29	54,48	9,45			0,45	7,46					2,34	2,97	5,15	4,16			5,43		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	2,26	0,18		0,07	0,23	0,21		0,17	0,12		0,08	0,21	0,07	0,33		0,10		0,15	0,20	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	187,81	19,00	9,50	9,03	5,16	10,10	4,71	27,45	4,35	7,91	6,85	5,72	5,34	5,22	12,32	11,83	6,96	5,51	5,65	16,51	8,69
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,86</i>	<i>5,16</i>		<i>0,72</i>	<i>0,31</i>			<i>1,00</i>		<i>0,50</i>	<i>0,85</i>	<i>0,43</i>	<i>0,37</i>	<i>0,34</i>	<i>0,88</i>	<i>0,21</i>	<i>0,20</i>	<i>0,76</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,64</i>				<i>0,05</i>	<i>0,49</i>									<i>0,10</i>						

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,73	2,64	0,36	0,31	0,16	0,13	0,10	0,30	0,15	0,23	0,40	0,21	0,73	2,89	0,11	0,44	0,25	0,10	0,01	0,05	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,47	3,87	3,48	5,03	3,60	5,75	2,01	25,06	2,93	5,45	4,08	5,03	3,47	0,84	8,65	9,29	2,78	3,99	2,78	8,39	4,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	53,00	7,23	5,66	2,97	1,04	3,73	2,60	1,08	1,27	1,73	1,52	0,05	0,77	1,15	2,58	1,89	3,73	0,66	2,67	7,88	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,11	0,10						0,01													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	948,95	2,61	49,62	77,70	10,14	17,38	16,77	213,01	1,95	1,80	2,80	4,35	153,45	48,45	89,67	222,34	5,25	6,49	0,26	3,12	21,79
-	Đất khu công nghiệp	SKK	258,26							71,84					153,36	33,06							
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	246,02		44,27	30,67	4,77	1,64	4,06	21,64						12,22	79,13	36,65	3,02	2,10			5,85
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	360,05	2,45	0,83	20,27	0,89	2,07	12,71	106,20	1,95		1,52	2,93	0,09	1,44	10,54	185,38	0,87	0,38		2,13	7,40
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,03	0,16	4,52	26,76	3,68	13,67		13,33		1,80	0,79	1,42		1,73		0,31	1,36	4,01	0,26	0,99	0,24
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,59				0,80						0,49										8,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.117,17	53,80	153,06	116,75	41,62	41,05	61,12	255,68	119,59	153,19	108,76	119,83	95,79	110,88	76,59	212,52	103,59	70,88	63,01	80,98	78,48
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.764,24	42,50	136,70	100,86	29,81	32,47	35,21	212,99	99,84	143,35	103,65	107,25	65,61	90,16	60,12	171,49	89,06	58,08	51,43	70,13	63,53
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,44	0,86	9,39	13,05	4,47	2,69	24,49	6,39	18,26	7,14	3,28	5,95	6,11	4,93	9,11	2,95	11,34	9,43	9,46	8,25	2,89
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,84	0,06	3,15	0,33	0,32	0,52	0,10	3,51	0,04		0,20	1,56					0,06	1,44	0,12	0,05	2,38
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,47				0,03		0,03	2,87	0,15			1,04		0,12	0,17		0,04	0,02			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,17	0,01	0,34	0,61	0,28	0,02	0,05	0,18		0,24	0,12	0,63	0,06	0,53			0,54	0,07	0,19	0,08	0,22
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,19	0,03	0,08	0,03	0,05		0,07		0,13	0,01					0,15	0,07	0,03	0,02		0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,79	2,09	0,07	0,16		1,18		1,95	0,13	1,30	0,89		0,45	0,79	0,11	1,35	0,16	0,07	0,74		1,35
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	156,34	8,09	3,38	1,66	6,68	4,12	1,24	27,72	1,17	1,03	0,61	3,40	23,56	14,35	7,08	36,58	2,32	1,74	1,05	2,47	8,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,74	0,90	0,77	0,91	0,34	0,35	1,30	0,56	1,47	0,73	0,14	0,29	0,26	0,21	0,39	0,48	0,15	0,35	0,43	0,91	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	39,33	0,75	1,29	2,70	1,37	0,94	2,33	2,21	2,33	1,42	0,93	2,36	1,23	0,17	0,68	1,80	4,30	2,62	4,33	3,95	1,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	740,80	0,02	59,04	54,06	27,69	23,75	6,96	126,51	43,67	9,80	8,19	7,87	61,92	28,81	68,65	161,79	10,15	8,86	27,58	4,74	0,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.387,91	14,34	53,41	69,70	9,23	4,82	8,11	99,68	75,86	82,66	91,44	25,38	39,36	17,77	30,23	96,13	221,74	110,09	180,75	22,92	134,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	100,85	5,50	8,35	10,87	2,02	0,15	2,45	2,26	6,92	1,53	13,02	2,74	0,94	1,78	0,47	5,48	8,81	5,47	11,57	10,33	0,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.287,06	8,84	45,06	58,83	7,21	4,67	5,66	97,42	68,94	81,13	78,42	22,64	38,42	15,99	29,76	90,65	212,93	104,62	169,18	12,59	134,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01				0,01																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	835,15	1,16	51,66	16,65	1,53	1,07	5,00	46,72	17,56	85,85	6,61	4,01	19,16	30,83	90,30	11,05	244,39	47,42	71,42	13,69	69,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	835,15	1,16	51,66	16,65	1,53	1,07	5,00	46,72	17,56	85,85	6,61	4,01	19,16	30,83	90,30	11,05	244,39	47,42	71,42	13,69	69,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiền	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG CỘNG		828,91	11,62	58,35	35,77	8,15	1,74	3,33	223,84	30,54	42,71	40,50	3,89	53,93	66,33	64,39	114,07	13,27	8,11	0,40	32,74	15,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	393,30	6,66	30,24	26,34	1,52	1,43	0,21	110,48	11,35	8,25	35,81	2,18	46,14	21,85	22,79	26,61	13,27	3,02	0,01	12,77	12,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,14	5,50	7,40	17,64	1,37	1,43		34,21	5,75	4,93	15,84	0,52	45,89	0,03	0,90	20,40	7,26	2,20	0,01	11,14	11,72
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	194,14	5,50	7,40	17,64	1,37	1,43		34,21	5,75	4,93	15,84	0,52	45,89	0,03	0,90	20,40	7,26	2,20	0,01	11,14	11,72
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	118,14	1,12	5,20	2,57			0,21	56,34	5,60	3,32	12,85	1,50		8,78	9,16	2,38	6,01	0,82		1,63	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,69	0,04	17,64	6,13	0,15			16,69			7,12	0,16	0,25	13,04	12,73	2,74					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,29							0,02								0,27					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,04							3,22								0,82					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	387,42	4,95	27,10	9,43	6,50	0,15	3,12	108,59	4,63	25,61	4,65	1,62	7,79	40,23	30,97	84,58		4,53	0,15	19,96	2,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,68	1,13	8,96	6,25	0,87			3,34	0,08	16,69	1,85			0,54	5,42	9,55					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	229,06	2,64			3,23	0,14	3,12	92,34				1,62	4,24	28,43	24,60	51,15				17,37	0,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29									0,06						0,23					
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN																					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,24	0,13			0,50			0,12							0,03	3,34		0,97	0,15		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																					
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15																		0,15		

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,00	0,13												0,03	2,84						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,09				0,50			0,12							0,50		0,97				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,78									0,12				0,40		0,26					
-	Đất khu công nghiệp	SKK																					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,78									0,12				0,40		0,26					
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31,74	0,18	0,89	2,71	1,00			4,14		0,70	1,20		1,12	2,01	0,92	14,27		0,01		1,59	1,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	26,32	0,15	0,25	2,71	0,50			3,78		0,70	1,20		1,12	1,33		11,99				1,59	1,00
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,05	0,03	0,03					0,36						0,68	0,92	1,03					
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																					
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50				0,50																
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,87		0,61													1,25		0,01			
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,75			0,03				0,11					0,14	0,12		0,35					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,28		3,33		0,01	0,01		0,75	1,43					2,90		1,84		3,01			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51,60	0,87	13,92	0,44	0,89			7,79	3,12	8,04	1,60		2,29	5,83		3,59		0,54		1,00	1,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,00	0,87	2,82	0,44	0,22			7,53	0,69	8,00	1,60		2,29	5,64		2,68		0,54			1,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,60		11,10		0,67			0,26	2,43	0,04				0,19		0,91				1,00	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,19	0,01	1,01		0,13	0,16		4,77	14,56	8,85	0,04	0,09		4,25	10,63	2,88		0,56	0,24	0,01	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	48,19	0,01	1,01		0,13	0,16		4,77	14,56	8,85	0,04	0,09		4,25	10,63	2,88		0,56	0,24	0,01	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiến	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phur ờng Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phườ ng Điện Nam Trung	Phườn g Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	363,44	5,02	30,24	30,12	1,45	1,43	0,21	81,54	11,69	5,25	35,81	1,90	50,59	21,85	18,27	26,60	13,27	3,02	0,04	12,77	12,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,07	4,95	7,40	20,42	1,30	1,43		29,41	6,09	4,93	15,84	0,50	48,12	0,03	0,90	16,42	7,26	2,20	0,01	11,14	11,72
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	190,07	4,95	7,40	20,42	1,30	1,43		29,41	6,09	4,93	15,84	0,50	48,12	0,03	0,90	16,42	7,26	2,20	0,01	11,14	11,72
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	95,76	0,07	5,20	2,57			0,21	38,87	5,60	0,32	12,85	1,40		8,78	6,16	4,62	6,01	0,82		1,63	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,10		17,64	7,13	0,15			13,26			7,12		2,47	13,04	11,21	4,05			0,03		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,51															1,51					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiền	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phur ờng Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phườ ng Điện Nam Trung	Phườn g Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		50,85	0,16	6,15	2,74					4,50	4,55	8,34	0,05		0,01	5,84		13,76		4,53		0,22
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC																					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	50,85	0,16	6,15	2,74					4,50	4,55	8,34	0,05		0,01	5,84		13,76		4,53		0,22
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																					

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /4/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiền	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng		69,93		1,01		0,13	0,16		3,52	14,56	8,85	0,04	0,09		4,25	2,63	33,88		0,56	0,24	0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC																					
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69,93		1,01		0,13	0,16		3,52	14,56	8,85	0,04	0,09		4,25	2,63	33,88		0,56	0,24	0,01	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,64		1,00						14,56	8,85	0,04								0,19		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,00					0,05		3,04						2,25		2,66					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.4	Đất quốc phòng	CQP																					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01																			0,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,78				0,13							0,09						0,56			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,56																	0,56			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09											0,09									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiền	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Duang	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13				0,13																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	32,85														2,63	30,22					
-	Đất khu công nghiệp	SKK																					
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,63														2,63	8,00					
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,22															22,22					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,54		0,01					0,48						2,00					0,05		
-	Đất công trình giao thông	DGT	2,34		0,01					0,28						2,00					0,05		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL																					
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,20							0,20													
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Phường Vĩnh Điện	Xã Điện Tiền	Xã Điện Hòa	Phường Điện Thắng Bắc	Phường Điện Thắng Trung	Phường Điện Thắng Nam	Phường Điện Ngọc	Xã Điện Hồng	Xã Điện Thọ	Xã Điện Phước	Phường Điện An	Phường Điện Nam Bắc	Phường Điện Nam Trung	Phường Điện Nam Đông	Phường Điện Dương	Xã Điện Quang	Xã Điện Trung	Xã Điện Phong	Phường Điện Minh	Phường Điện Phương
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																					
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																					
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																					
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.9	Đất tôn giáo	TON																					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,11					0,11									1,00						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

...